

VN-Index giảm mạnh 1,8%

Ngày báo cáo

2/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,8%

VN-Index giảm 1,8% (-34,2 điểm) trong ngày thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.846,1 điểm. Tâm lý nhà đầu tư dao động mạnh trong những ngày gần đây trước những căng thẳng leo thang tại Trung Đông, trong khi giá dầu thế giới tăng mạnh đã thúc đẩy đà tăng của nhóm cổ phiếu Dầu khí. Toàn sàn ghi nhận 73 mã tăng, 233 mã giảm và 31 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 47,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dầu khí gồm BSR (+6,9%), PLX (+6,9%) và PVD (+7,0%) bứt phá mạnh mẽ khi giá dầu thế giới đang tăng mạnh.
- Nhóm Tiện ích cũng ghi nhận diễn biến tích cực với GAS (+7,0%), POW (+6,9%), REE (+4,0%), PGV (+4,6%) và BWE (+1,6%) tăng trưởng ấn tượng.
- Ở chiều ngược lại, nhóm Bất động sản gồm VHM (-6,9%), VIC (-2,8%), BCM (-3,4%) và VRE (-4,3%) đều giảm sâu.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm các ngân hàng BID (-5,6%) và VCB (-3,1%), công ty Công nghệ FPT (-3,6%), các doanh nghiệp Tiêu dùng VPL (-4,1%) và VNM (-2,3%), cùng công ty Chứng khoán TCX (-1,7%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1846,1	259,0	128,7
% Δ	-1,8%	-1,5%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,8%	-1,1%	0,5%
- % YTD	3,5%	3,4%	6,6%
- % YOY	41,4%	8,3%	29,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.818,3	\$127,4	\$62,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.156,1	\$70,4	\$31,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.126,3	\$78,9	\$33,7
- TB QTD	\$1.255,1	\$78,2	\$36,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	21,8%	8,3%	47,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$188,5	\$5,9	\$0,6
- Bán (triệu)	\$159,2	\$5,0	\$0,7
- GT ròng (triệu)	\$29,2	\$0,8	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	106	75	126
Mã giảm	257	112	204
Không đổi	62	118	551
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	333,8	18,0	56,4
P/E trượt 12T	15,0	11,1	15,1
LS cổ tức*	2,9%	4,3%	11,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.015,0	34.099	1.829,8
VN30F2M	2.015,4	747	5,6
VN30F1Q	2.018,1	375	1,3
VN30F2Q	2.016,8	220	1,0
VN100F1M	1.900,1	64	1,1
VN100F2M	1.906,0	24	0,4
VN100F1Q	1.904,7	7	0,0
VN100F2Q	1.900,4	10	0,1
USD/VND	26.058		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- Sản lượng sản xuất tăng mạnh lên mức cao nhất trong 19 tháng
- Ngành Dầu khí: Giá dầu tăng mạnh do rủi ro địa chính trị leo thang, tiềm năng tăng dự báo giá dầu năm 2026
- BWE: Phát hành quyền mua 14% để huy động 1,2 nghìn tỷ đồng, 4 dự án mới tại đảo Phú Quốc
- FPT bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Phong làm Giám đốc Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/03/26
- FRT bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Nguyên giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động chuyển đổi số, công nghệ và ứng dụng AI tại Long Châu
- HĐQT PNJ phê duyệt thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – CTCP Giải pháp Tài sản An Tín
- PNJ sẽ bổ nhiệm ông Phan Quốc Công giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 3/4/2026
- TLG công bố tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 2 năm 2025 ở mức 2.500 đồng/cổ phiếu

Báo cáo trong ngày

- Căng thẳng tại Trung Đông: Diễn biến phân hóa của các nhóm ngành trong bối cảnh xung đột Trung Đông leo thang
- DGC: Chi phí đầu vào tăng gây áp lực lên biên lợi nhuận; duy trì khuyến nghị dựa trên định giá - Cập nhật
- TAL: Lợi nhuận 2026 dự báo bùng nổ với hàng loạt dự án mới bàn giao - Báo cáo Công ty

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index vi phạm hỗ trợ 1.870 điểm, tạo nên áp lực điều chỉnh ngắn hạn trong thời gian tới. Áp lực bán dần trải trên các nhóm ngành quan trọng (Ngân hàng, Bất động sản) và không ghi nhận động thái từ lực cầu giá thấp trong phiên 02/03 sẽ tạo điều kiện cho giai đoạn điều chỉnh kéo dài về các vùng 1.800-1.820 điểm. Khuyến nghị tạm dừng mở mới hoặc giảm tỷ trọng trên các vị thế ngắn hạn thuộc các nhóm ngành nêu trên đến khi xuất hiện tín hiệu rõ nét từ lực cầu.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Sản lượng sản xuất tăng mạnh lên mức cao nhất trong 19 tháng

* Vào tháng 2, chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đã tăng lên mức 54,3 (từ mức 52,5 trong tháng 1), đánh dấu mức cao nhất trong 4 tháng và cho thấy sự tăng tốc mạnh mẽ của ngành sản xuất.

* Sản lượng tăng trưởng với tốc độ nhanh nhất trong 19 tháng, nhờ số lượng đơn hàng mới tăng mạnh. Đáng chú ý, đà tăng trưởng được củng cố bởi nhu cầu trong nước trong khi các đơn hàng xuất khẩu mới không thay đổi so với tháng trước. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất đã đẩy mạnh cả hoạt động tuyển dụng và mua hàng để đáp ứng lượng đơn hàng tồn đọng đang gia tăng. Ngoài ra, niềm tin kinh doanh tăng mạnh lên mức cao nhất trong 41 tháng.

* Chúng tôi cho rằng sự tăng tốc này là một tín hiệu tích cực cho ngành sản xuất của Việt Nam, với đà tăng trưởng đơn hàng bền vững có khả năng hỗ trợ hoạt động sản xuất trong thời gian tới.

Ngành Dầu khí: Giá dầu tăng mạnh do rủi ro địa chính trị leo thang, tiềm năng tăng dự báo giá dầu năm 2026

*** Vào ngày 1/3, giá dầu thô Brent đã leo lên mức khoảng 80 USD/thùng trên thị trường phi tập trung (OTC), chạm mức cao nhất trong gần 8 tháng.** Giá dầu Brent trung bình từ đầu năm 2026 đến nay đạt 67 USD/thùng (-12% YoY, +6% QoQ), tương đương 112% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi.

* Chúng tôi cho rằng giá dầu có thể duy trì ở mức cao trong một đến hai tháng tới sau các cuộc tấn công chưa từng có của Mỹ và Israel vào Iran, khiến căng thẳng tại Trung Đông leo thang. Các chuyến tàu vận chuyển dầu, khí đốt và các mặt hàng khác từ Trung Đông qua eo biển Hormuz đã bị đình trệ từ ngày 28/2 sau khi các chủ tàu nhận được cảnh báo từ Iran về việc đóng cửa khu vực này đối với hoạt động hàng hải.

* Eo biển Hormuz là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đối với năng lượng toàn cầu – khoảng 20% lượng dầu và các sản phẩm dầu mỏ của thế giới trung chuyển qua đây mỗi ngày. Theo Rystad Energy, việc đóng cửa eo biển Hormuz ước tính sẽ gây gián đoạn nguồn cung khoảng 8 đến 10 triệu thùng dầu thô/ngày (tương đương 8-10% nguồn cung toàn cầu) sau khi đã chuyển hướng một phần nguồn cung qua các đường ống Đông-Tây của Ả Rập Xê-út và Abu Dhabi.

* Iran là nhà sản xuất dầu lớn với sản lượng khoảng 3 triệu thùng/ngày – chiếm khoảng 3% tổng sản lượng dầu toàn cầu. Chúng tôi lưu ý rằng mặc dù các lệnh trừng phạt đã hạn chế xuất khẩu, dầu của Iran vẫn thâm nhập vào các thị trường, đặc biệt là Trung Quốc.

* Trong khi đó, OPEC+ đã đồng ý vào Chủ nhật về việc tăng sản lượng thêm 206.000 thùng/ngày từ tháng 4. Đây là mức tăng khiêm tốn (dưới 0,2% nhu cầu toàn cầu) so với thảo luận sơ bộ trước đó là 411.000 thùng/ngày.

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng so với giả định giá dầu Brent trung bình 60 USD/thùng cho năm 2026, tùy thuộc vào kết quả rà soát chi tiết và những diễn biến mới. Mặc dù giá dầu Brent có thể neo cao lên 80-90 USD/thùng trong ngắn hạn, tính bền vững của mức giá này phụ thuộc vào mức độ/thời gian gián đoạn tại eo biển Hormuz và độ dài của cuộc xung đột.

*** Tác động đến cổ phiếu: Nhìn chung tác động tích cực đến nhóm dầu khí và tiêu cực nhẹ đến nhóm nhiệt điện khí. PVS là lựa chọn hàng đầu của chúng tôi.**

- **GAS: Tác động tích cực nhẹ** do giá dầu nhiên liệu FO (đầu ra tham chiếu của mảng kinh doanh khí) có thể cao hơn dự kiến. Giá FO trung bình từ đầu năm 2026 đạt 386 USD/tấn (-17% YoY), bằng khoảng 107% dự báo năm 2026.

- **PVS, PVD: Tích cực nhẹ** từ giá dịch vụ có khả năng cao hơn trong trung hạn. Giá dầu cao hơn giúp cải thiện lợi nhuận cho các nhà sản xuất dầu, điều này thường hỗ trợ nhu cầu cao hơn đối với các dịch vụ EPC, hoạt động khoan nhiều hơn và giá thuê giàn khoan tự nâng cao hơn trong trung hạn.

- **PVT: Tích cực.** PVT có thể hưởng lợi từ giá cước tàu chở dầu tăng, đặc biệt là đối với các hợp đồng giao ngay và hợp đồng cộng tác, chiếm khoảng 25-30% tổng khối lượng vận chuyển. Trong 2 tháng đầu năm 2026, giá thuê tàu Aframax (tàu chở dầu thô) tăng 35% so với cùng kỳ năm trước, giá thuê tàu Medium Range (tàu chở sản phẩm dầu mỏ) tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, và giá thuê tàu Handysize (tàu chở hóa chất) tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong tương lai, giá thuê tàu chở dầu có thể tiếp tục tăng do khả năng điều chỉnh lại tuyến đường của tàu để tránh eo biển Hormuz, bao gồm cả việc chuyển hướng qua Mũi Hảo Vọng sẽ làm tăng khoảng cách vận chuyển và tăng giá cước vận chuyển.

- **PLX, OIL: Tích cực.** Giá dầu cao hơn có thể mang lại lợi ích cho PLX/OIL trong ngắn hạn (tức là quý 1 năm 2026) với nguồn nguyên liệu đầu vào thấp trong quý 4 năm 2025. Chúng tôi dự đoán kết quả quý 1 năm 2026 khả quan.

- **BSR: Tích cực** nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và khoảng chênh lệch (crack spread) giữa giá đầu vào và đầu ra nổi rộng trong bối cảnh giá dầu tăng. Chúng tôi kỳ vọng kết quả kinh doanh Quý 1/2026 tăng trưởng mạnh.

- **DPM, DCM: Tích cực nhẹ.** Iran chiếm khoảng 10% giao dịch xuất khẩu urê toàn cầu. Giá urê quốc tế đã tăng khoảng 2-5% sau vụ tấn công, lên mức 500 USD/tấn. Chúng tôi thấy tác động tích cực nhẹ vì việc tăng giá bán urea có thể bù đắp cho chi phí khí đầu vào tăng lên.

- **NT2, POW: Tiêu cực nhẹ.** Giá dầu và khí đốt tăng cao có thể dẫn đến tác động tiêu cực nhẹ đối với các nhà máy điện khí. Các nhà máy này chuyển hoàn toàn sự biến động giá khí đốt và giá LNG cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đối với sản lượng hợp đồng (~80% tổng sản lượng). Tuy nhiên, giá đầu vào cao hơn có thể dẫn đến mức độ huy động thấp hơn

BWE: Phát hành quyền mua 14% để huy động 1,2 nghìn tỷ đồng, 4 dự án mới tại đảo Phú Quốc

* **CTCP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) lên kế hoạch tăng vốn, theo đó vốn điều lệ sẽ tăng từ 2,2 nghìn tỷ đồng lên 2,5 nghìn tỷ đồng (+14,3%) thông qua phát hành quyền mua theo tỷ lệ 7:1.**

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 31,4 triệu cổ phiếu

- Giá chào bán: 38.500 đồng/cổ phiếu (gấp 1,4 lần BVPS, thấp hơn 15% so với giá đóng cửa ngày 27/02).

- Tổng số tiền dự kiến thu về: Khoảng 1,21 nghìn tỷ đồng.

- Kế hoạch sử dụng vốn:

+ 14% (khoảng 164 tỷ đồng): M&A Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (UPCoM: NNT). Tháng 01/2026, BWE đã chi 109 tỷ đồng để mua 24,8% cổ phần; công ty dự kiến chi thêm 55 tỷ đồng để mua bổ sung 17% cổ phần, nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại NNT lên 42%.

+ 19% (khoảng 225 tỷ đồng): Nhà máy đốt rác phát điện (Waste-to-Energy) công suất 12MW tại Bình Dương với tổng mức đầu tư 1,1 nghìn tỷ đồng.

+ 68% (khoảng 820 tỷ đồng): Thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Thời gian thực hiện: trong năm 2026 hoặc 2027, tùy thuộc vào sự phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC).

* **Chính sách cổ tức nhìn chung phù hợp với dự báo.** BWE đề xuất chi trả cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 1.300 đồng/cổ phiếu, phù hợp với dự báo. BWE cũng đưa ra kế hoạch cổ tức năm 2026 với DPS tối thiểu 1.300 đồng/cổ phiếu, so với dự báo của chúng tôi là 1.400 đồng/cổ phiếu.

* **Chi đầu tư 1,4 nghìn tỷ đồng cho cụm hạ tầng tại Phú Quốc nhằm tiếp tục mở rộng mảng nước và xử lý chất thải.** BWE đang phát triển một cụm tiện ích tổng hợp tại Phú Quốc bao gồm một nhà máy xử lý nước (công suất 49.500 m³/ngày, ~6% tổng công suất của BWE) và ba nhà máy xử lý rác với tổng công suất 560-660 tấn/ngày, trong đó có một nhà máy đốt rác phát điện (WtE) công suất 4MW. Tổng mức đầu tư là 556 tỷ đồng cho nhà máy nước và khoảng 820 tỷ đồng cho mảng xử lý rác, trong đó BWE dự kiến huy động 1,1 nghìn tỷ đồng bằng nợ (trái phiếu hoặc vay nước ngoài). Hiện BWE đã khởi công xây dựng nhà máy nước và 2 nhà máy xử lý rác. Chính quyền tỉnh yêu cầu các dự án hoàn thành vào quý 2/2027 để đảm bảo sẵn sàng vận hành cho Hội nghị APEC dự kiến diễn ra vào quý 3/2027.

* **Biwase Long An (công ty con do BWE sở hữu 74%):** ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực trong năm 2025 với doanh thu đạt 345 tỷ đồng (vượt 44% kế hoạch) và LNST đạt 26 tỷ đồng (chiếm 3% LNST hợp nhất của BWE). Trong năm 2025, Biwase Long An đã tăng gấp đôi công suất lên 120.000 m³/ngày (vận hành ở mức 70.000 m³/ngày). Công ty đang xây dựng tuyến ống dẫn nước sạch dài

18 km, dự kiến đưa vào vận hành thương mại trước ngày 30/04/2026, để sớm phát huy hiệu quả công suất của nhà máy.

*** BWE có kế hoạch tái cấu trúc mảng cấp nước tại Bình Dương bằng cách hợp nhất 8 chi nhánh cấp nước thành 4 công ty con nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng sinh lời:**

- Biwase Dĩ An: công suất 410.000 m³/ngày.
- Biwase Thủ Dầu Một: công suất 281.000 m³/ngày.
- Biwase Bàu Bàng: công suất 63.000 m³/ngày.
- Biwase Tân Uyên: công suất 43.000 m³/ngày.

FPT bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Phong làm Giám đốc Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/03/26

* CTCP FPT (FPT) đã công bố bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Phong giữ chức Giám đốc Công nghệ (CTO), có hiệu lực từ ngày 01/03/26. Ông kế nhiệm ông Vũ Anh Tú, người sẽ rời vị trí CTO để tập trung vào vai trò Tổng Giám đốc của FPT UAV trực thuộc FPT. Với tư cách là CTO, ông Phong sẽ chịu trách nhiệm định hình tầm nhìn công nghệ của FPT và xây dựng hệ sinh thái xoay quanh quá trình chuyển đổi AI đang diễn ra.

* Sinh năm 1989, ông Phong sở hữu bằng Tiến sĩ về Trí tuệ nhân tạo từ Đại học Tokyo và bằng Thạc sĩ Khoa học ngành Khoa học Máy tính từ Đại học Carnegie Mellon. Trước đây, với vai trò là Giám đốc AI tại FPT Software, ông đã đặt nền móng cho chiến lược AI của công ty và dẫn dắt quá trình thương mại hóa toàn cầu các giải pháp AI của FPT. Ông cũng đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các tổ chức AI hàng đầu thế giới, bao gồm NVIDIA, Viện Nghiên cứu AI Mila, Landing AI, AI Fund và Aitomatic. Đáng chú ý, ông đóng vai trò quan trọng trong việc đưa FPT trở thành thành viên sáng lập của AI Alliance do IBM và Meta khởi xướng, qua đó củng cố vị thế của công ty trong hệ sinh thái AI toàn cầu.

FRT bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Nguyên giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động chuyển đổi số, công nghệ và ứng dụng AI tại Long Châu

* CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Nguyên giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động chuyển đổi số, công nghệ và ứng dụng AI cho hệ sinh thái chăm sóc sức khỏe Long Châu, có hiệu lực từ ngày 02/03/26 với nhiệm kỳ 3 năm. Ông sẽ dẫn dắt việc xây dựng và triển khai chiến lược công nghệ và chuyển đổi số trong trung và dài hạn của Long Châu, đồng thời, thúc đẩy quản trị chuẩn hóa, tự động hóa và vận hành dựa trên dữ liệu.

* Sinh năm 1969, ông tốt nghiệp thủ khoa khoa điện tại Đại học Bách khoa TP.HCM. Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuỗi cung ứng và vận hành. Trước đây, ông từng giữ vị trí Giám đốc Công nghệ Thông tin (CIO) và Phó Chủ tịch phụ trách Chuỗi cung ứng tại Unilever Việt Nam (1994–2010), và Phó Giám đốc Công nghệ Thông tin tại Tập đoàn Masan (2014–2022).

HDQT PNJ phê duyệt thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – CTCP Giải pháp Tài sản An Tín

* HDQT PNJ đã thông qua việc thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính mang tên CTCP Giải pháp Tài sản An Tín, với vốn điều lệ 50 tỷ đồng. PNJ sẽ sở hữu 65% vốn điều lệ tại công ty này, tương ứng mức góp vốn 32,5 tỷ đồng. Công ty sẽ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và các ngành nghề liên quan theo quy định pháp luật, trọng tâm là mô hình cầm đồ (cầm trang sức).

PNJ sẽ bổ nhiệm ông Phan Quốc Công giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 3/4/2026

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố sẽ bổ nhiệm ông Phan Quốc Công giữ chức vụ Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ 5 năm, bắt đầu từ ngày 3/4/2026. Ông sẽ kế nhiệm ông Lê Trí Thông, người đã đảm nhiệm vị trí này từ năm 2018. Việc chuyển giao phù hợp với kế hoạch cá nhân của ông Thông. Ông Thông sẽ tiếp tục đồng hành cùng PNJ với vai trò Phó Chủ tịch HĐQT.

* Ông Công (sinh năm 1970) có bằng Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và bằng Kỹ sư Điện. Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị và điều hành doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến hàng tiêu dùng:

- 1993–2003: Đảm nhiệm các vị trí quản lý tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex – tập đoàn dệt may nhà nước), Electrolux Việt Nam (công ty con của Tập đoàn Electrolux – tập đoàn thiết bị điện gia dụng toàn cầu), SmithKline Beecham (công ty dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe có trụ sở tại Anh, nổi tiếng với các thương hiệu như Panadol và Sensodyne), và Nestlé Việt Nam (công ty con của Tập đoàn Nestlé – tập đoàn FMCG toàn cầu với các ngành hàng chủ lực như cà phê, sữa, bánh kẹo và sản phẩm dinh dưỡng).

- 2004–2014: Sáng lập và giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Gia Dụng Quốc Tế (ICP – doanh nghiệp FMCG Việt Nam thành lập năm 2001, nổi bật với thương hiệu dầu gội nam X-Men).

- Từ 2015 đến nay: Tập trung vào hoạt động đầu tư và phát triển các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, giữ vai trò Chủ tịch hoặc Thành viên HĐQT tại một số công ty như Saigon Food, Wakamono, Moonshot và One Solution Tech. Ông từng là Thành viên HĐQT PNJ giai đoạn 2015–2016 và trước đây cũng từng giữ vị trí thành viên HĐQT tại Mekong Capital.

TLG công bố tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 2 năm 2025 ở mức 2.500 đồng/cổ phiếu

* Ngày giao dịch không hưởng quyền: 12/03/2026.

* Ngày thanh toán dự kiến: 31/03/2026.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Căng thẳng tại Trung Đông: Diễn biến phân hóa của các nhóm ngành trong bối cảnh xung đột Trung Đông leo thang

Cú sốc địa chính trị và tác động toàn cầu

* Cục diện địa chính trị đã thay đổi vào ngày 28/2 sau các cuộc tổng không kích của Mỹ và Israel cùng chiến dịch trả đũa ngay lập tức của Iran, đưa Trung Đông từ các cuộc xung đột vũ trang cục bộ đến nguy cơ mở rộng thành chiến tranh toàn diện.

* Tình hình leo thang tại Trung Đông gây ra mối đe dọa trực tiếp đến an ninh năng lượng toàn cầu, kích hoạt một làn sóng biến động mạnh đối với giá hàng hóa. Giá dầu thô Brent đã tăng 10% chỉ trong vài giờ, tiến sát mốc 80 USD/thùng, trong khi dòng vốn có sự chuyển dịch sang các tài sản trú ẩn an toàn như đồng USD và vàng.

* Đồng thời, các nhà đầu tư đang giảm tỷ trọng vào các tài sản rủi ro, điều này có thể thúc đẩy hoạt động bán rông tại các thị trường mới nổi và các quỹ cổ phiếu châu Á. Nếu tình trạng này kéo dài, lạm phát có khả năng sẽ quay trở lại, gây áp lực lên việc điều hành chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới.

Tác động vĩ mô đối với Việt Nam

* Đối với Việt Nam, tác động của các yếu tố như khả năng chỉ số đồng USD (DXY) và giá vàng tăng, chi phí nhập khẩu dầu leo thang có thể gây áp lực đối với tỷ giá USD/VND và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong nước.

* Do đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có thể đối mặt với những thách thức trong việc ổn định tiền tệ/lạm phát. Nếu NHNN cũng có thể sẽ phải tăng lãi suất để bảo vệ tỷ giá và kiểm chế lạm phát.

Tác động đến các ngành và cổ phiếu

* Đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, tình hình leo thang tại Trung Đông sẽ tạo ra sự phân hóa sâu sắc. Trong khi các cổ phiếu dầu khí, phân bón, cảng biển và vận tải biển, kim loại quý và trang sức đứng trước cơ hội hưởng lợi từ việc tăng giá và gián đoạn chuỗi cung ứng, các ngành hàng không và du lịch phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng do chi phí nhiên liệu tăng mạnh.

* Bên cạnh đó, rủi ro đang có chiều hướng gia tăng đối với các lĩnh vực thâm dụng vốn như ngân hàng, chứng khoán và bất động sản nhà ở. Trong kịch bản các áp lực vĩ mô buộc NHNN phải tăng lãi suất, những lĩnh vực này sẽ chịu tác động tiêu cực ngay lập tức do chi phí vốn cao hơn và tâm lý của người mua nhà kém lạc quan hơn.

DGC: Chi phí đầu vào tăng gây áp lực lên biên lợi nhuận; duy trì khuyến nghị dựa trên định giá - Cập nhật

Ngành	Hóa chất		2025	2026F	2027E	2028E
Ngày báo cáo	02/03/2026	TT Doanh thu	14%	20%	18%	26%
Giá hiện tại	75.300 VND	TT EPS	1%	5%	15%	22%
Giá mục tiêu	91.200 VND	Biên LN gộp	31,5%	26,7%	27,5%	27,5%
Giá mục tiêu gần nhất	118.000 VND	Biên LN ròng	26,9%	23,5%	22,9%	22,2%
TL tăng	+21,1%	EV/EBITDA	5,3x	5,2x	4,3x	3,5x
Lợi suất cổ tức	4,0%	P/E	10,1x	9,6x	8,3x	6,8x
Tổng mức sinh lời	+25,1%	P/B	1,9x	1,7x	1,5x	1,3x
GT vốn hóa	29 nghìn tỷ đồng		DGC	VNI		
Room KN	12,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	10,1x	16,7x		
GTGD/ngày (30n)	247 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,9x	2,3x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	17,1%	2,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	380 tr	ROE	20,8%	15,0%		
Pha loãng	380 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 22% giá mục tiêu, phản ánh việc điều chỉnh giảm 17% dự báo EBITDA cốt lõi năm 2026 và điều chỉnh giảm EV/EBITDA mục tiêu xuống mức 6,5 lần (từ mức 8,0 lần trước đó). Dù vậy, chúng tôi vẫn duy trì khuyến nghị MUA khi giá cổ phiếu của công ty đã giảm 19% trong ba tháng qua.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh giảm 14%/13%/12% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026/2027/2028, chủ yếu do điều chỉnh giảm giả định tỷ lệ quặng tự chủ sau khi ghi nhận mức chi phí tiết kiệm từ tự cung cấp quặng thấp hơn kỳ vọng trong quý 4/2025 và tiến độ mở rộng Khai trường 25 chậm hơn dự kiến. Chúng tôi giảm giả định mức độ tự chủ quặng xuống còn 50%/năm (từ mức 80%/năm trước đó). Dự báo điều chỉnh của chúng tôi tương ứng với tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 5%/15%/22% YoY trong năm 2026/2027/2028, trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi (không bao gồm BDS) ghi nhận mức tăng trưởng 5%/2%/6% YoY.

* Chúng tôi dự phóng biên lợi nhuận gộp giảm xuống 26,7%/27,5%/27,5% trong năm 2026/2027/2028 (so với mức 31,9%/31,4%/30,6% trước đó), chủ yếu do giả định mức độ tự chủ quặng thấp hơn. Trong đó, biên lợi nhuận gộp năm 2026 chịu tác động từ thuế xuất khẩu P4 cao hơn và tỷ trọng đóng góp từ các mảng có biên lợi nhuận thấp hơn gia tăng, như đã phản ánh trong Báo cáo Cập nhật trước đây của chúng tôi, bên cạnh đó, chi phí quặng đầu vào đang là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến biến động lợi nhuận trong ngắn hạn.

* Hiện DGC đang giao dịch với EV/EBITDA năm 2026/2027/2028 lần lượt là 5,2x/4,3x/3,5x, thấp hơn 37%/49%/58% so với mức trung bình 10 năm của công ty. Chúng tôi cho rằng áp lực biên lợi nhuận do chi phí đầu vào trong mảng Phốt pho cốt lõi phần lớn đã được phản ánh vào giá, trong khi lợi nhuận kỳ vọng sẽ được hỗ trợ từ đóng góp của các dự án mới. Ở định giá hiện tại, tương quan rủi ro – lợi nhuận đang nghiêng về phía tích cực.

* Rủi ro: Chênh lệch giá thị trường giảm mạnh hơn dự kiến, tiến độ dự án xút-clo bị trì hoãn, cùng với các thay đổi bất lợi đối với chính sách xuất khẩu phốt pho.

TAL: Lợi nhuận 2026 dự báo bùng nổ với hàng loạt dự án mới bàn giao - Báo cáo Công ty

Ngành	Bất động sản		2023	2024	2025	2026
Ngày báo cáo	2/3/2026	Tăng trưởng DT	14,4%	-48,0%	121,4%	202,5%
Giá hiện tại	43.600 VND	Tăng trưởng EPS**	54,6%	45,5%	-11,6%	286,3%
Lợi suất cổ tức*	1%	Biên LN gộp	27,5%	24,9%	37,3%	37,9%
*dựa trên cổ tức 2025		Biên LN ròng	14,1%	39,5%	17,6%	22,5%
		Nợ vay ròng/VCSH	0,7x	0,7x	0,4x	0,4x
		ROE	11,5%	15,7%	10,1%	27,6%
		P/E***	50,7x	34,8x	39,4x	10,2x
GT vốn hóa	15,7 nghìn tỷ đồng			TAL	Peers	VNI
Room KN	6,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)****		21,6x	37,0x	17,0x
GTGD/ngày (30n)	21 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,8x	1,3x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		14,2%	6,8%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	360 triệu	ROA (trượt)		5,3%	2,8%	2,0%
điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *sử dụng giá CP hiện tại, ****chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi						

* Chúng tôi cập nhật thông tin về TAL sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 5/8/2025

* Năm 2026, chúng tôi thận trọng dự báo doanh thu thuần đạt 11,3 nghìn tỷ (+202% svck), với kỳ vọng TAL tiếp tục ghi nhận doanh thu từ KCN Đồng Văn 3, các dự án nhà ở tại Thanh Hóa, Thái Nguyên; và bàn giao một số dự án mới ở Hà Nội, Thái Nguyên, Hà Nam.

* Trong đó, Long Biên Central (Hà Nội; 422 căn hộ; đã bán 96%) và Trung Văn Central (Hà Nội; 114 căn thấp tầng, 530 căn hộ; đang xây dựng phần thấp tầng) dự báo là động lực mới dẫn dắt doanh thu trong 2026. Chúng tôi dự báo TAL sẽ mở bán phân khu thấp tầng trong quý 2/2026 và bàn giao một phần vào quý 4/2026.

* Với kỳ vọng TAL sẽ chuyển nhượng thành công dự án TTTM Landmark 55 trong 2026, chúng tôi dự báo LNST-CBTS 2026 đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+286% svck).

* TAL hiện đang giao dịch với P/B là 2,8 lần – cao hơn so với trung vị các công ty cùng ngành; phản ánh kỳ vọng của nhà đầu tư về tiềm năng tăng trưởng của công ty trong tương lai. Theo dự báo thận trọng của chúng tôi, P/E và P/B dự phóng 2026 của TAL đạt 10,2x/2,1x.

* Rủi ro đầu tư: (1) Tốc độ triển khai/bán hàng các dự án chậm hơn kỳ vọng; (2) Chuyển nhượng TTTM Landmark 55 chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	152	0,5	6.830	13.600	99%	0,0%	99%	MUA	05/12/25	13,1	7,8	19,7	0,6
NLG	Bất động sản	5%	492	3,1	26.450	52.100	97%	1,5%	98%	MUA	07/11/25	15,4	18,6	19,7	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.169	7,1	27.150	48.500	79%	0,0%	79%	MUA	12/11/25	31,1	18,5	19,7	1,6
NVL	Bất động sản	42%	994	2,9	11.600	20.000	72%	0,0%	72%	MUA	01/10/25	13,5	64,8	19,7	0,6
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.450	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	15,1	1,2
DXG	Bất động sản	26%	621	7,9	14.550	24.000	65%	0,0%	65%	MUA	05/12/25	70,0	33,6	19,7	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.097	10,4	75.300	118.000	57%	4,0%	61%	MUA	07/11/25	8,9	7,7	15,1	1,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.304	15,8	37.650	54.000	43%	1,3%	45%	MUA	30/12/25	23,2	24,8	13,4	1,9
HVN	Hàng không	21%	3.152	1,2	26.400	37.100	41%	0,0%	41%	KQ	22/07/25	6,8	9,5	17,0	13,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.721	17,2	23.950	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	5,9	11,4	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.540	18,1	28.050	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	19/11/25	10,0	7,3	11,4	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.323	2,7	47.200	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	13,6	13,4	14,4	2,9
ACG	Cổ	11%	206	0,0	35.600	45.800	29%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	15,2	1,2
MCH	Bán lẻ	33%	7.004	2,4	141.000	181.700	29%	4,3%	33%	PHTT	28/11/25	28,4	23,9	14,4	10,1
TCB	Ngân hàng	0%	9.423	18,3	34.650	44.800	29%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,5	8,0	11,4	1,4
FPT	CNTT	8%	5.857	59,8	89.600	116.600	30%	2,6%	33%	MUA	22/10/25	16,7	14,5	20,8	4,2
BWE	Điện & Nước	39%	382	0,7	45.300	58.700	30%	2,9%	32%	MUA	02/02/26	12,1	10,9	12,9	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	398	1,9	28.000	37.000	32%	0,0%	32%	KQ	17/11/25	15,1	8,2	19,7	1,5
BMP	VLXD	14%	499	0,8	158.700	192.500	21%	10,1%	31%	MUA	12/11/25	9,8	9,3	15,9	4,5
SSI	Chứng khoán	66%	3.045	30,3	31.850	40.800	28%	3,1%	31%	KQ	27/08/25	19,0	17,4	21,4	2,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.350	25,7	78.400	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,7	26,7	13,4	3,2
HPG	VLXD	27%	8.395	56,8	28.500	35.700	25%	2,8%	28%	MUA	10/11/25	14,2	10,4	15,2	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	107	0,4	18.450	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,0	1,0
VGC	KCN	43%	895	4,2	52.000	64.100	23%	4,2%	28%	MUA	21/10/25	17,4	14,9	15,9	2,7
HDC	Bất động sản	46%	149	2,5	19.450	24.600	26%	0,0%	26%	KQ	09/01/26	6,1	12,5	19,7	1,3

ACV	Hàng không	46%	7.081	4,8	51.200	64.600	26%	0,0%	26%	KQ	19/11/25	17,1	23,1	13,4	2,6
SZC	KCN	18%	238	2,4	34.500	42.400	23%	2,9%	26%	KQ	01/07/25	19,6	17,6	19,7	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	10.984	22,2	36.850	44.900	22%	0,0%	22%	MUA	17/11/25	10,8	9,1	11,4	1,6
KBC	KCN	31%	1.265	7,7	35.000	42.500	21%	0,0%	21%	MUA	24/11/25	13,9	11,1	19,7	1,3
QTP	Điện & Nước	48%	221	0,1	12.900	14.600	13%	7,8%	21%	MUA	10/12/25	5,8	8,8	12,9	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.337	1,4	64.300	75.900	18%	1,6%	20%	MUA	23/02/26	13,8	11,8	13,4	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.547	35,9	27.650	32.500	18%	1,8%	19%	MUA	24/11/25	8,9	7,0	11,4	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	203	0,6	54.800	61.900	13%	6,4%	19%	MUA	12/09/25	10,2	8,9	12,2	2,1
GMD	GTVT	9%	1.326	8,3	81.000	93.900	16%	2,8%	19%	MUA	26/02/26	22,0	14,3	13,4	2,6
VHM	Bất động sản	39%	15.841	32,8	100.500	118.900	18%	0,0%	18%	KQ	05/12/25	10,0	10,0	19,7	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.169	28,8	62.900	73.500	17%	1,3%	18%	MUA	10/11/25	16,2	14,5	11,4	2,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	693	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	14,4	1,7
SIP	KCN	44%	576	1,9	62.000	69.800	13%	3,2%	16%	MUA	22/12/25	12,0	11,6	19,7	2,9
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,1	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,9	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.424	9,1	27.800	32.000	15%	0,0%	15%	PHTT	05/12/25	9,8	11,6	19,7	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	553	5,1	64.200	71.600	12%	3,1%	15%	MUA	26/01/26	9,4	8,1	14,4	1,5
NT2	Điện & Nước	37%	319	1,4	28.900	30.300	5%	8,7%	13%	MUA	26/02/26	8,6	7,8	12,9	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	5.072	36,4	90.000	101.000	12%	1,1%	13%	MUA	14/10/25	20,3	15,9	13,3	4,1
AST	DV Hàng không	5%	128	0,0	74.400	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	13,3	5,7
IDC	KCN	32%	722	8,1	49.600	54.000	9%	4,0%	13%	MUA	26/11/25	9,8	10,0	19,7	2,9
CTR	CNTT	40%	402	2,3	91.600	100.400	10%	2,2%	12%	KQ	12/09/25	23,7	20,4	15,9	5,1
PPC	Điện & Nước	40%	127	0,1	10.300	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,3	10,2	12,9	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.342	30,2	66.600	70.300	6%	6,0%	12%	MUA	24/04/25	16,6	15,9	14,4	4,5
PVS	Dầu khí	34%	1.023	18,4	52.100	58.100	12%	0,0%	12%	MUA	26/02/26	18,3	17,5	25,4	1,8
DPG	Điện & Nước	41%	205	1,6	45.000	48.700	8%	2,2%	10%	MUA	06/01/26	11,3	6,9	15,9	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.208	4,8	16.900	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,4	6,5	11,4	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	1.104	6,0	169.000	178.800	6%	0,6%	6%	MUA	13/11/25	38,8	25,6	13,3	6,9

DHC	Công nghiệp	13%	146	1,3	39.400	40.100	2%	3,3%	5%	MUA	16/12/25	10,4	9,4	15,2	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	112	1,2	43.050	43.900	2%	2,3%	4%	MUA	18/09/25	49,0	17,1	13,4	2,2
VEA	Ô-tô	47%	1.770	1,0	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,5	13,4	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	350	2,3	67.400	67.400	0%	2,0%	2%	KQ	25/06/25	19,8	12,5	15,1	2,3
BID	Ngân hàng	12%	12.179	18,8	45.200	46.100	2%	0,0%	2%	MUA	17/11/25	13,8	13,1	11,4	1,9
HDB	Ngân hàng	1%	5.177	29,4	26.950	26.200	-3%	3,7%	1%	KQ	08/09/25	5,8	5,0	11,4	1,8
PC1	Điện & Nước	33%	481	7,7	30.450	30.500	0%	0,0%	0%	MUA	02/02/26	12,9	11,5	15,9	1,9
SCS	DV Hàng không	14%	208	0,6	57.000	51.200	-10%	9,6%	-1%	PHTT	13/01/26	7,1	7,7	17,0	3,6
F88	Tài chính TT	0%	729	0,4	172.000	168.000	-2%	0,0%	-2%	KQ	21/01/26	26,8	19,2	#N/A	7,8
PTB	Công nghiệp	12%	173	1,0	56.000	52.000	-7%	3,8%	-3%	KQ	06/10/25	9,9	9,7	15,2	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	4.803	3,0	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,4	2,7
DCM	Phân bón	44%	934	7,4	45.950	41.600	-9%	4,4%	-5%	MUA	29/01/26	13,8	11,3	15,1	2,3
DGW	Bán lẻ	30%	413	8,4	48.700	45.400	-7%	1,0%	-6%	PHTT	18/11/25	20,3	17,4	13,3	3,1
PVT	Dầu khí	39%	463	5,3	25.700	24.100	-6%	0,0%	-6%	KQ	26/01/26	12,2	10,9	13,4	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.630	14,8	124.500	113.500	-9%	1,6%	-7%	MUA	07/11/25	18,3	16,7	12,2	3,2
TPB	Ngân hàng	7%	1.895	9,8	17.800	16.500	-7%	0,0%	-7%	MUA	27/05/25	7,1	6,5	11,4	1,2
POW	Điện & Nước	45%	1.825	9,3	15.500	14.300	-8%	0,0%	-8%	KQ	10/12/25	19,5	25,0	12,9	1,4
PLC	Dầu khí	48%	113	1,6	36.500	31.900	-13%	2,7%	-10%	MUA	12/09/25	217,3	11,7	15,1	2,4
DPM	Phân bón	42%	770	7,8	29.500	25.300	-14%	4,1%	-10%	KQ	29/01/26	22,5	19,9	15,1	1,8
HSG	VLXD	41%	374	2,3	15.700	13.500	-14%	3,2%	-11%	PHTT	18/04/25	19,6	16,6	15,2	0,9
GAS	Dầu khí	47%	10.686	15,2	115.400	98.200	-15%	2,2%	-13%	PHTT	23/01/26	24,9	21,1	12,9	4,2
PVD	Dầu khí	43%	881	14,9	41.300	35.600	-14%	0,0%	-14%	MUA	09/01/26	25,7	20,7	25,4	1,4
NKG	VLXD	45%	268	3,2	15.600	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,3	12,1	15,2	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.847	28,9	67.000	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	12,3	10,8	11,4	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	6.570	10,7	42.800	30.500	-29%	0,9%	-28%	KQ	31/12/25	30,4	28,0	15,1	3,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.339	3,1	82.100	56.900	-31%	1,1%	-30%	KQ	26/05/25	23,1	19,5	14,0	2,5
PLX	Xăng dầu	3%	3.013	16,7	61.800	41.100	-33%	1,9%	-32%	MUA	13/10/25	32,1	26,8	25,4	3,0
VTP	GTVT	43%	482	3,2	103.200	69.000	-33%	1,5%	-32%	PHTT	06/09/24	35,5	30,3	13,4	7,1
VJC	Hàng không	18%	3.837	10,4	169.000	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	24,4	18,9	17,0	4,0

VIC	Bất động sản	40%	49.445	36,9	167.200	105.000	-37%	0,0%	-37%	BÁN	05/12/25	92,9	91,4	19,7	8,7
OIL	Dầu khí	1%	867	6,2	21.900	12.700	-42%	0,5%	-42%	KQ	17/10/25	66,8	48,3	25,4	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	49%	6.409	21,9	33.350	12.400	-63%	0,0%	-63%	BÁN	28/08/25	32,4	42,5	25,4	2,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	132.006	2.809	15	15,8	13,0	10,9	15,5	1,9	26,0	21,4	14,4	2,2	2,6%
KHẢ QUAN	25	61.612	2.464	9	15,1	12,1	11,7	12,5	2,2	27,0	19,1	16,5	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.630	2.626	1	19,3	18,0	17,0	18,2	3,3	19,6	18,7	16,4	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.803	4.803	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	55.854	27.927	1	109,0	76,5	80,8	45,8	7,0	134,0	62,6	67,0	5,7	0,0%
TỔNG CỘNG	84	277.905	3.308	26	19,2	15,7	14,0	16,0	2,4	28,0	21,3	16,4	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.493	7.791	11	12,0	10,6	9,0	12,1	1,7	11,4	10,1	8,8	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.445	1.223	1	27,0	21,5	18,2	15,4	2,3	20,6	15,8	13,4	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	3.045	3.045	1	25,5	19,0	17,4	24,3	2,5	25,5	19,0	17,4	2,5	3,1%
Tài chính thay thế	1	729	729	0	53,9	26,8	19,2	26,2	7,8	53,9	26,8	19,2	7,8	0,0%
Tiêu dùng	13	30.860	2.374	4	19,6	18,0	16,0	20,7	3,8	26,5	19,6	15,9	3,9	4,5%
CNTT	1	5.857	5.857	1	19,3	16,7	14,5	21,7	4,2	19,3	16,7	14,5	4,2	2,6%
Bất động sản	9	71.288	7.921	2	45,1	28,0	28,6	23,1	3,5	36,2	29,1	29,9	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.535	2.384	1	18,2	14,0	10,6	17,2	1,6	15,8	15,0	12,1	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.956	580	1	23,6	15,4	14,3	17,7	1,6	32,9	18,8	14,5	1,7	2,8%
Dầu khí	10	25.158	2.516	2	35,7	26,1	23,7	18,6	2,9	50,8	46,6	23,1	2,3	1,6%
Công nghiệp	5	1.705	341	0	10,8	9,5	8,2	13,5	1,7	16,4	11,5	9,2	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	10.617	1.517	1	29,9	20,9	18,6	18,5	2,5	29,0	17,6	15,1	2,4	2,5%
GTVT & Logistics	7	16.215	2.316	1	16,0	14,2	16,4	15,8	3,6	22,6	18,3	16,7	5,6	2,7%
TỔNG CỘNG	84	277.905	3.308	26	19,2	15,7	14,0	16,0	2,4	28,0	21,3	16,4	2,6	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.846,1	-34,2
VN 30	2.010,8	-51,0
VN Mid	2.273,9	-26,2
VNSmall	1.500,1	-17,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,0	-3,8
HNX30	576,4	-0,1
VNX Allshare	2.966,9	-67,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,7	-0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.733,3	7,9%
Khối ngoại mua	4.910,9	10,4%
Khối ngoại bán	4.149,4	8,8%
Tổng giao dịch	47.380,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	148,4	4,5%
Khối ngoại mua	152,6	4,6%
Khối ngoại bán	130,8	3,9%
Tổng giao dịch	3.320,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,4	1,5%
Khối ngoại mua	14,4	0,9%
Khối ngoại bán	19,4	1,2%
Tổng giao dịch	1.637,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	2.800	7,0%
PVD	2.700	7,0%
DCM	3.000	7,0%
PGD	1.700	7,0%
TV2	2.800	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	18.300	10,0%
PVC	1.700	10,0%
PLC	3.300	9,9%
PVS	4.700	9,9%
PVB	3.700	9,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	2.745	14,4%
POS	2.390	13,1%
DRI	1.295	9,6%
MTA	1.361	9,3%
MSR	3.714	8,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	-680	-7,0%
VHM	-7.500	-6,9%
HDC	-1.450	-6,9%
ELC	-1.400	-6,9%
DLG	-200	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-1.600	-8,8%
HLD	-1.300	-6,9%
TIG	-500	-6,0%
KSF	-4.700	-5,6%
L14	-1.400	-5,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-855	-6,5%
F88	-12.002	-6,5%
AAS	-598	-5,8%
GCF	-1.472	-5,1%
VGI	-4.485	-4,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.483
SSI	2.331
FPT	1.683
STB	1.558
MBB	1.524

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	835
SHS	472
IDC	424
CEO	398
MBS	238

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	259
OIL	252
DDV	211
ACV	198
VGI	176

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SAM	5.269.746	250.100
GSP	1.029.290	60.297
CSM	2.543.808	152.986
SJS	9.008.544	689.609
VAB	10.346.882	830.437
GEG	4.537.638	399.834
PGC	1.591.426	157.039
VTO	2.916.970	342.050
PVP	2.823.351	386.973
CSV	4.871.377	680.855

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSI	1.464.744	156.530
LAS	3.629.468	549.491
DXP	2.736.657	443.099
VHE	875.976	168.046
PSD	801.102	158.401
PVG	671.248	134.837
DST	1.253.739	301.995
VTV	236.900	62.406
TD6	274.077	86.477
PVB	1.632.852	526.993

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSB	2.068.075	149.564
DRI	9.817.981	1.020.857
PFL	926.447	137.397
PHP	1.364.210	214.776
POS	521.451	88.240
SGP	771.078	132.346
HSV	330.514	61.618
AVG	423.600	85.876
PXL	732.792	189.861
TVN	3.549.834	963.442

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.999,2		15,3	2,3	18,8
TCX	5.534,8	0,0	23,0	3,3	16,2
SSI	3.044,8	65,8	15,9	2,5	14,0
VCK	2.838,3	0,0	17,7	2,6	21,2
VPX	2.320,5	0,0	14,0	1,8	13,9
VIX	1.257,7	89,7	6,1	1,5	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	718,3		13,7	1,8	13,7
BVH	2.338,8	21,9	20,6	2,5	12,6
PVI	762,3	42,4	18,1	2,4	13,7
BIC	182,6	3,6	8,8	1,5	17,6
VNR	158,6	22,4	9,4	1,0	10,9
MIG	148,9	83,7	11,9	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.230,3		21,9	4,3	23,4
ACV	7.081,3	45,7	17,0	2,6	16,7
MVN	3.339,4	0,0	44,6	6,2	14,7
GEE	2.635,0	49,8	21,1	8,6	45,0
VEA	1.769,8	47,4	6,3	1,7	27,6
GMD	1.325,7	8,9	20,3	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.129,9		19,6	4,8	26,4
MCH	7.004,3	33,5	25,5	10,1	46,4
VNM	5.341,6	51,6	14,8	4,5	29,9
MSN	4.350,3	24,4	28,9	3,2	12,5
SAB	2.323,2	40,9	13,7	2,9	19,9
PNJ	1.629,9	0,2	14,9	3,2	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.438,5		30,2	2,2	8,5
BSR	6.408,5	48,8	32,2	2,8	8,9
PLX	3.013,4	2,8	29,1	3,0	10,3
PVS	1.022,5	34,0	14,6	1,8	12,7
PVD	881,0	42,8	22,1	1,4	6,4
Trung bình	2.438,5		30,2	2,2	8,5

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.197,9		18,3	2,7	15,6
GAS	10.685,9	47,2	24,4	4,2	18,0
POW	1.824,8	45,4	18,6	1,4	7,1
REE	1.336,6	0,0	13,8	1,7	12,7
PGV	1.185,6	50,0	8,4	1,8	23,2
DNH	956,4	0,0	26,5	4,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.604,1		28,0	3,7	26,4
VIC	49.445,4	40,3	96,2	8,7	9,4
VHM	15.841,4	38,8	10,0	1,8	18,7
KSF	2.727,9	50,0	4,5	4,0	73,2
BCM	2.581,7	32,0	19,3	3,0	16,5
VRE	2.424,2	30,8	9,8	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.260,4		10,4	1,8	19,0
VCB	20.169,3	7,9	14,9	2,3	16,6
BID	12.179,2	12,4	10,6	1,9	19,5
CTG	10.983,6	3,0	8,3	1,6	21,2
TCB	9.422,8	0,0	9,7	1,4	16,0
MBB	8.547,1	0,0	8,3	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.735,6		47,3	6,5	-60,5
VPL	5.512,4	48,9	126,9	3,9	3,3
MWG	5.071,7	1,2	18,8	4,1	23,3
VJC	3.836,9	17,8	45,3	4,0	10,1
HVN	3.152,3	20,8	9,0	13,6	-365,5
FRT	1.104,5	16,3	36,2	6,9	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.129,9		19,6	4,8	26,4
HPG	7.004,3	27,3	25,5	10,1	46,4
GVR	5.341,6	12,1	14,8	4,5	29,9
MSR	4.350,3	99,9	28,9	3,2	12,5
KSV	2.323,2	0,0	13,7	2,9	19,9
DGC	1.629,9	34,4	14,9	3,2	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.438,5		30,2	2,2	8,5
DHG	6.408,5	46,2	32,2	2,8	8,9
IMP	3.013,4	24,8	29,1	3,0	10,3
DHT	1.022,5	9,0	14,6	1,8	12,7
DVN	881,0	0,0	22,1	1,4	6,4
Trung bình	2.438,5		30,2	2,2	8,5

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.197,9		18,3	2,7	15,6
FPT	10.685,9	8,0	24,4	4,2	18,0
CMG	1.824,8	13,9	18,6	1,4	7,1
SAM	1.336,6	48,5	13,8	1,7	12,7
SGT	1.185,6	-5,5	8,4	1,8	23,2
ELC	956,4	45,9	26,5	4,4	17,2

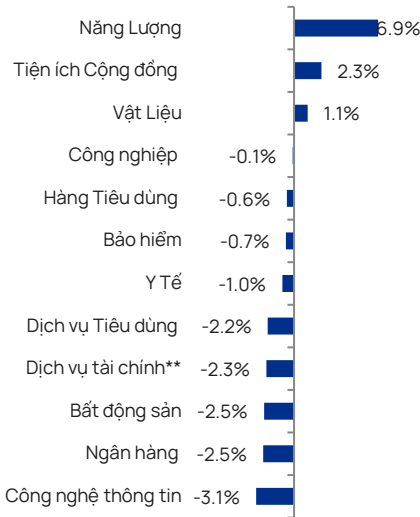
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

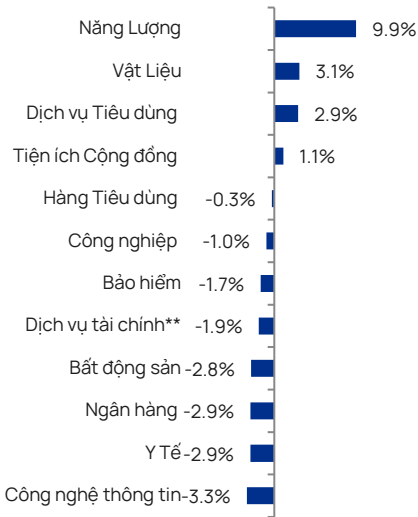
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

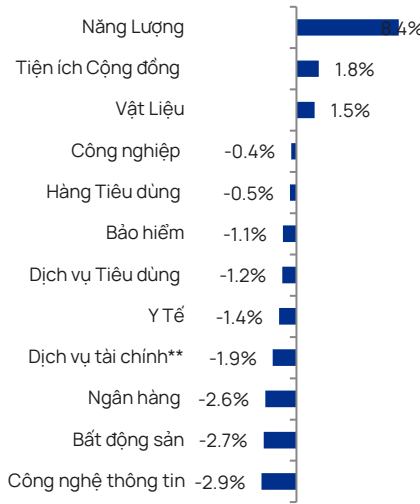
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



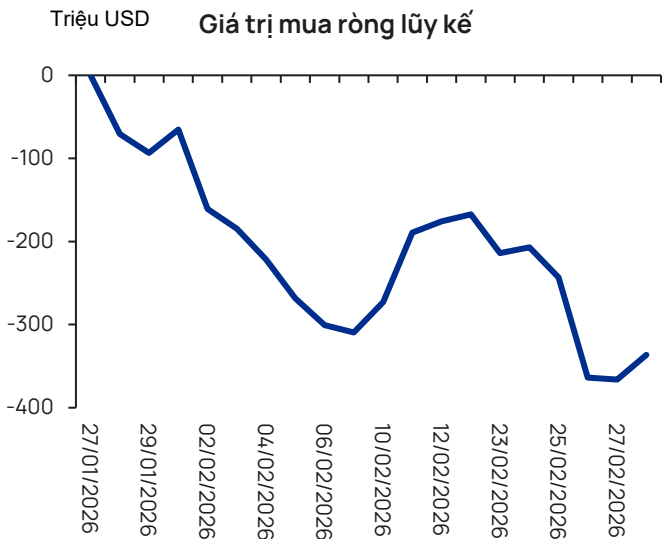
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



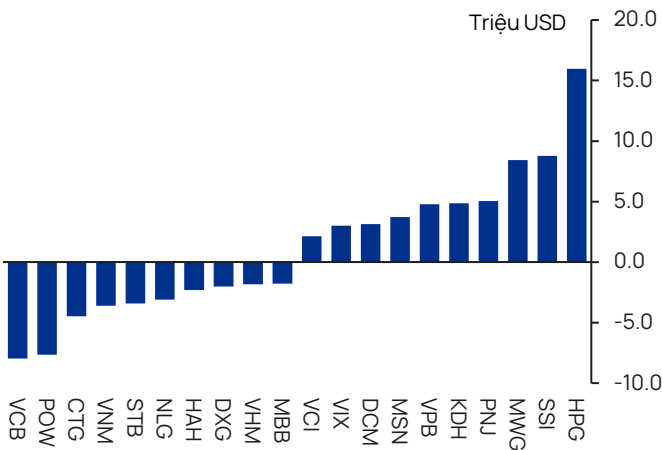
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

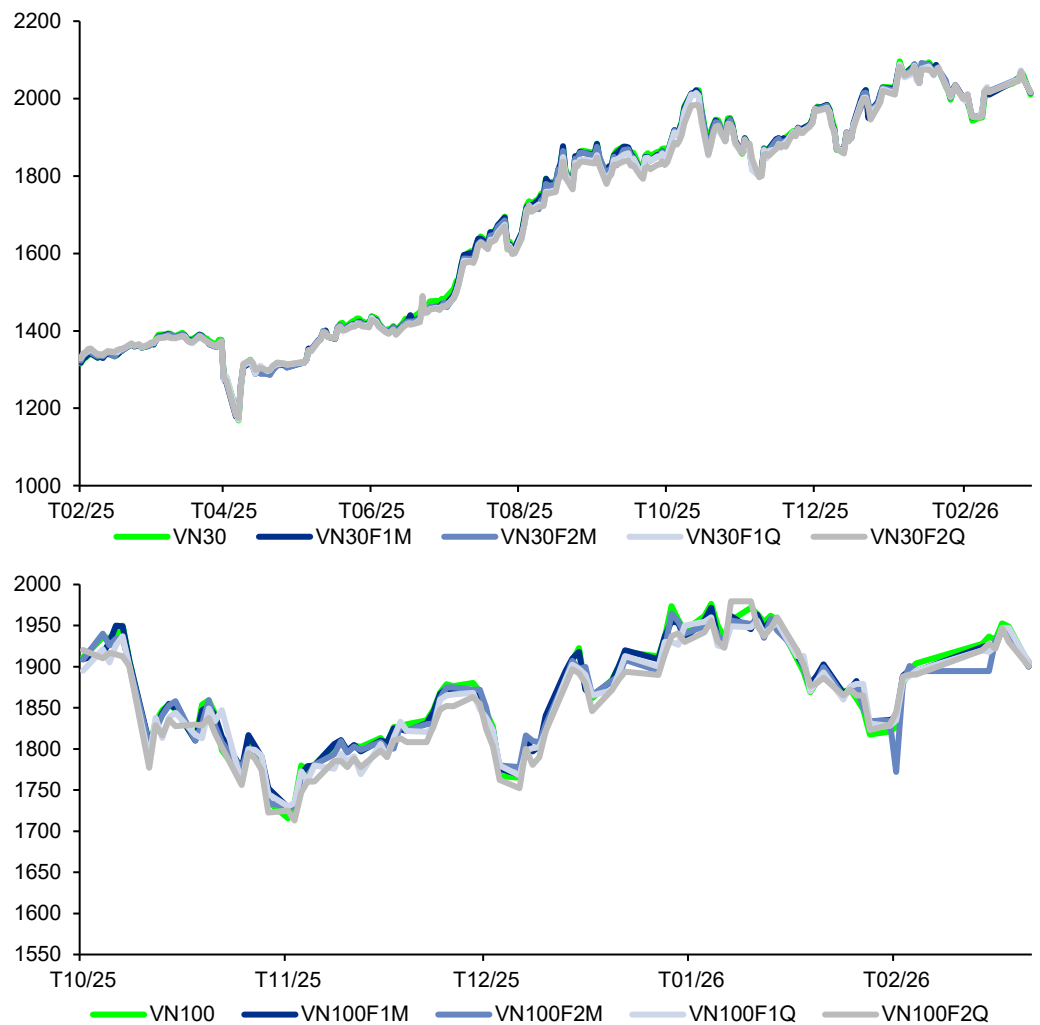


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.015,0	-38,6	-1,9%	4,3
VN30F2M	2.015,4	-38,4	-1,9%	4,7
VN30F1Q	2.018,1	-34,0	-1,7%	7,3
VN30F2Q	2.016,8	-33,2	-1,6%	6,0
VN100F1M	1.900,1	-36,6	-1,9%	-3,4
VN100F2M	1.906,0	-33,0	-1,7%	2,5
VN100F1Q	1.904,7	-42,3	-2,2%	1,2
VN100F2Q	1.900,4	-29,6	-1,5%	-3,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.099	10,7%	236,64	15,4%
VN30F2M	747	25,3%	0,72	98,3%
VN30F1Q	375	4,7%	0,17	45,3%
VN30F2Q	220	5,8%	0,13	392,3%
VN100F1M	64	10,3%	0,15	325,0%
VN100F2M	24	1100,0%	0,06	5400,0%
VN100F1Q	7	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	10	100,0%	0,01	60,0%

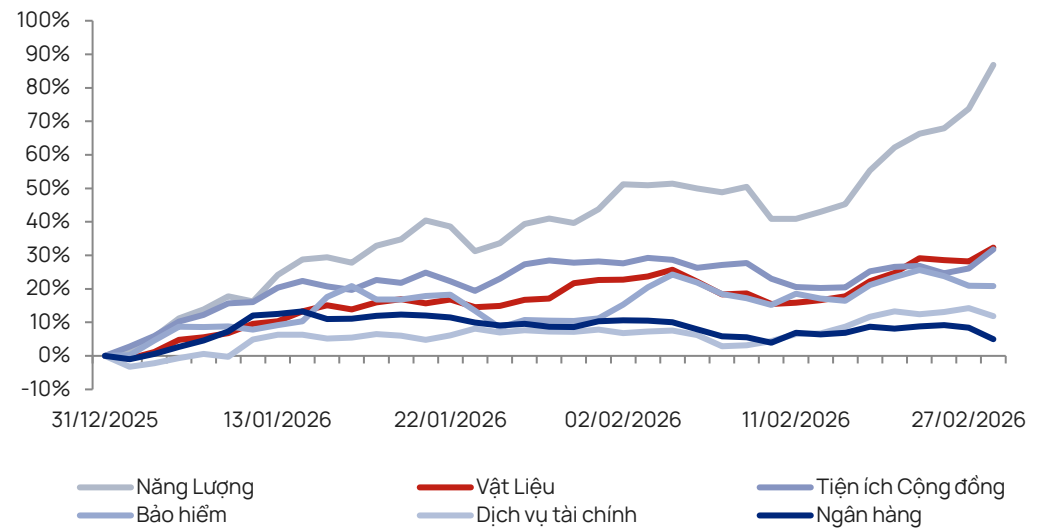


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

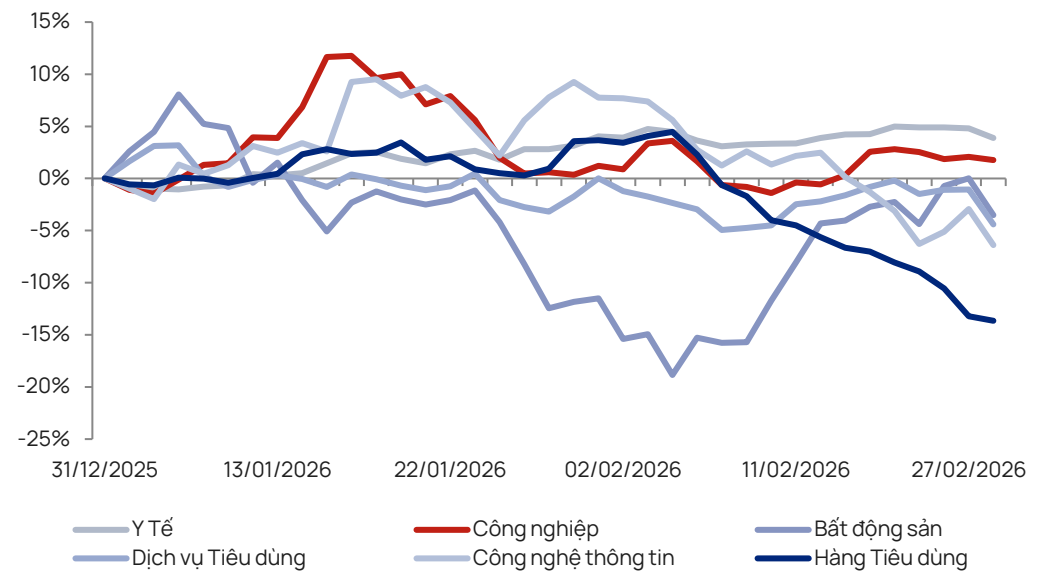
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



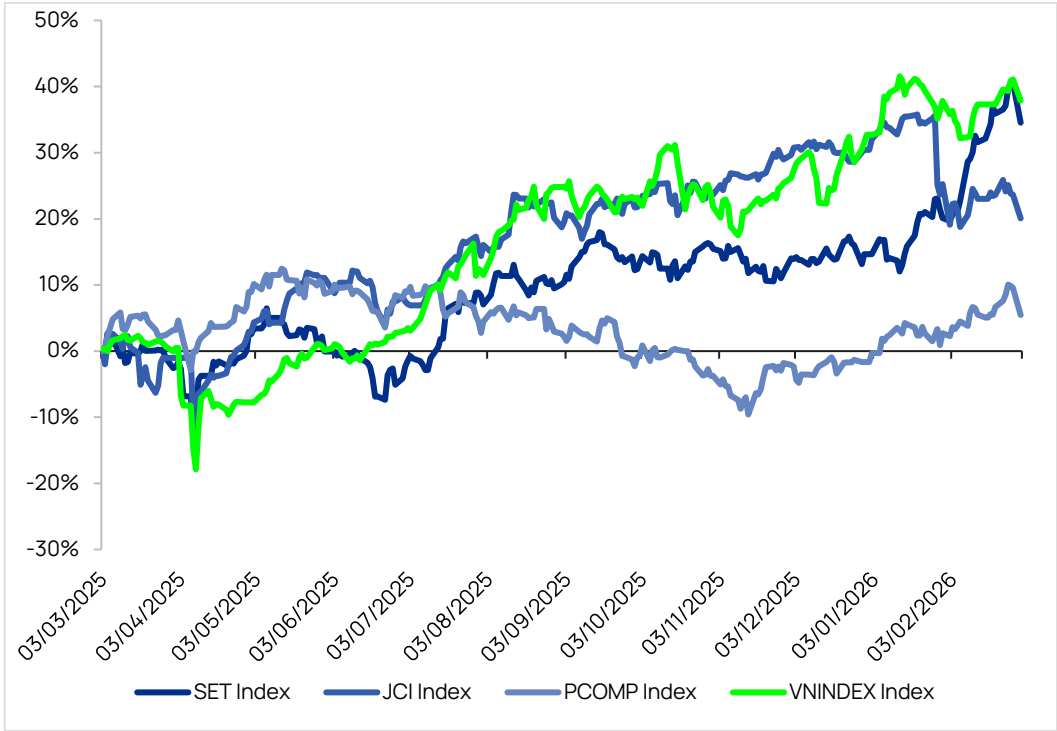
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



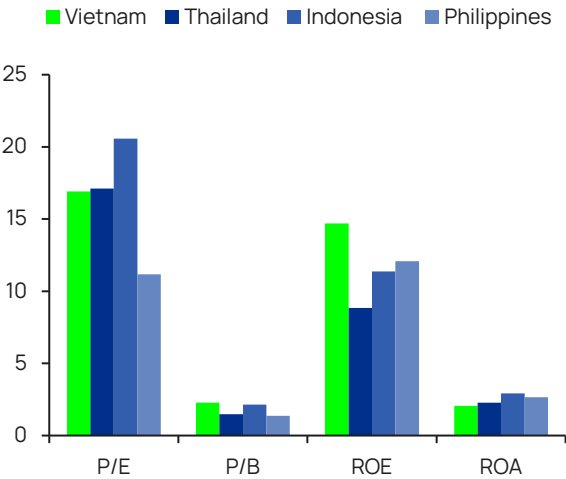
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	20,6	11,2	16,9
P/B	1,5	2,1	1,4	2,3
ROE (%)	8,8	11,4	12,1	14,7
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	618,8	869,7	165,6	335,5
GTGD trung bình, tr USD	1.242,2	1.084,1	82,0	1.007,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.883,2	-567,6	370,0	-515,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	67,9	224,2	73,2	(140,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,16%	5,85%	5,48%	3,82%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.